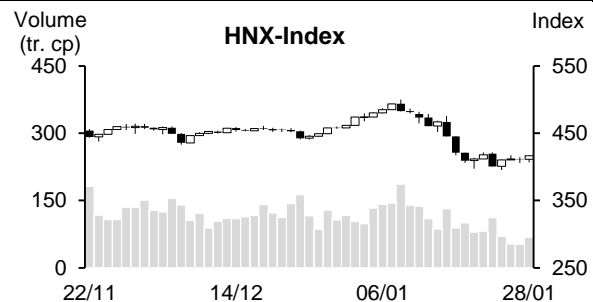
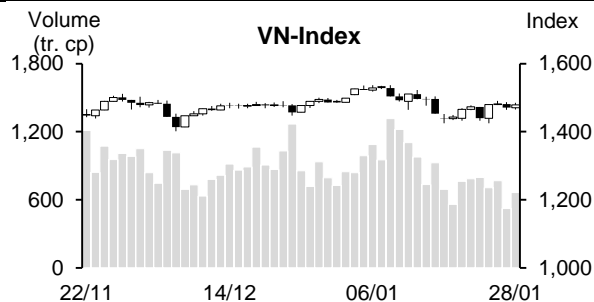


28/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,478.96	0.56%	1,532.24	1.03%	416.73	1.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	702.68	24.46%	209.23	21.17%	71.98	21.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	663.92	27.03%	194.57	22.69%	68.02	30.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	862.14	-22.99%	210.69	-7.65%	105.63	-35.60%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,661.73	23.17%	9,098.88	15.87%	1,997.27	2.43%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,171.68	23.08%	8,410.73	20.05%	1,801.04	10.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,619.87	-25.17%	8,983.91	-6.38%	2,958.08	-39.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	307	63%	21	70%	130	47%
Số mã giảm	129	26%	7	23%	88	32%
Số mã đứng giá	55	11%	2	7%	58	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối cùng trước kỳ nghỉ lễ bằng một phiên tăng điểm trở lại. Diễn biến khởi sắc của nhóm cổ phiếu ngân hàng đã giúp kéo chỉ số bật tăng ngay từ đầu phiên. Mặc dù đã có thời điểm bị đẩy xuống dưới ngưỡng tham chiếu với sức ép điều chỉnh sâu của nhóm dầu khí, VN-Index đã bật tăng vào cuối phiên nhờ lực cầu lan tỏa mạnh mẽ. Không chỉ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, các cổ phiếu midcap và penny cũng đồng loạt hưởng ứng, tiêu biểu như chứng khoán, dệt may, bán lẻ,... đã góp phần giúp chỉ số nói rộng đà tăng. Thanh khoản tăng nhẹ trở lại cùng với độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của số mã tăng điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có dấu hiệu tăng lên so với các phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có sự cải thiện nhất định. Không những vậy, chỉ số vượt qua sức ép của MA50, cùng với RSI vượt lên trên đường Midline, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Mặc dù, áp lực giảm ngắn hạn vẫn chưa thực sự được rũ bỏ hết khi chỉ số vẫn nằm dưới MA20, nhưng với tín hiệu hướng lên của MA5, cho thấy cơ hội thay đổi xu hướng ngắn hạn hiện tại là vẫn còn. Do đó, trong trường hợp, chỉ số có thể vượt qua được khu vực 1,480 – 1,490 điểm (MA20), thì chỉ số có thể quay lại xu hướng tăng. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng điểm trở lại nhưng vẫn duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang chi phối đường giá, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng 420 điểm (MA100). Nhìn chung, phiên tăng điểm 28/01 cho thấy áp lực giảm ngắn hạn có dấu hiệu suy yếu. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc mở vị thế mua thăm dò với tỷ trọng nhỏ, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VPB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LPB, NTC, HAH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	36.7	36.7	0.0%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	Cổ phiếu quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LPB	Quan sát mua	07/02/22	25	27 30	Tín hiệu gần đây cải thiện tốt với các nền tăng mạnh kèm vol cao + áp lực bán quanh kháng cự 25 không mạnh -> khả năng có thể tích lũy vài phiên trước khi break kháng cự này để hoàn thành mẫu hình Hai đáy
2	NTC	Quan sát mua	07/02/22	213	240 250	Biến động nền thu hẹp kèm vol cạn dần + giá duy trì trên các đường MA -> tín hiệu cận cung khá tốt, khả năng có thể sớm tăng trở lại
3	HAH	Quan sát mua	07/02/22	63	73	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại sau tín hiệu cạn vol trước đó -> khả năng đã tạo đáy thành công và có thể tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	34.95	33.6	4.0%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	PNJ	Mua	24/01/22	104.0	95.5	8.9%	110	15.2%	90	-5.8%	
3	GAS	Mua	26/01/22	109.00	109.5	-0.5%	125	14%	104	-5%	
4	VHC	Mua	27/01/22	61.00	64.4	-5.3%	74	15%	62	-4%	
5	VIC	Mua	28/01/22	97	96.5	0.5%	106	10%	92.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI Việt Nam tháng đầu năm tăng nhẹ, áp lực lạm phát đã khó nhận thấy so với năm 2021

Theo báo cáo của IHS Markit vừa công bố, Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) lĩnh vực sản xuất Việt Nam đạt 53,7 điểm vào tháng 1, tăng so với mức 52,5 của tháng 12. Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh hơn, trong khi việc làm đã tăng tháng thứ hai liên tiếp. Chỉ số PMI tháng 1 của Việt Nam cho thấy các điều kiện kinh doanh cải thiện mạnh và với mức độ đáng kể nhất kể từ tháng 4/2021.

Có những dấu hiệu tiếp tục cho thấy áp lực lạm phát đã khó nhận thấy hơn so với hầu hết thời gian của năm 2021. Chi phí đầu vào đã tăng với tốc độ chậm thứ nhì trong 7 tháng, trong khi giá cả đầu ra tăng chậm lại thành mức yếu nhất kể từ tháng 9 năm ngoái.

Thuế VAT giảm xuống 8% từ ngày 1-2, ngân sách giảm thu hơn 49.000 tỉ đồng

Ngày 28-1, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội. Theo Nghị định số 15, sẽ giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ.

Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 1-2 đến hết ngày 31-12-2022, áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

Bộ Tài chính cho biết, dự kiến khi thực hiện Nghị định số 15 sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2022 khoảng 51.400 tỉ đồng. Trong đó, 49.400 tỉ đồng từ chính sách giảm thuế VAT và 2.000 tỉ đồng từ chính sách khấu trừ chi phí tài trợ, ủng hộ phòng, chống Covid-19 khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngân hàng Nhà nước bơm tiền ngày thứ 4 liên tiếp, thêm gần 1.000 tỷ đồng

Theo kết quả giao dịch thị trường mở mà Ngân hàng Nhà nước vừa công bố, trong phiên 27/01, cơ quan này đã bơm gần 1.000 tỷ đồng vào hệ thống.

Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đấu thầu mua thành công 999,35 tỷ đồng giấy tờ có giá với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 2,5%/năm, từ một thành viên tham gia hoạt động thị trường mở. Đây là phiên bơm thanh khoản thứ 4 trong tuần này. Lũy kế 4 phiên, Ngân hàng Nhà nước đã bơm ra thị trường 8.822,2 tỷ.

Trong tuần này, Ngân hàng Nhà nước đã có sự thay đổi về kỳ hạn, khi chuyển từ kỳ hạn 28 ngày sang 14 ngày. Tính đến phiên 27/01, lượng thanh khoản Ngân hàng Nhà nước bơm ra đã tăng gấp 8,3 lần so với tuần trước. Số phiên giao dịch giấy tờ có giá thành công cũng nhiều hơn tuần trước 1 phiên, với 4/5 phiên giao dịch thành công trong tuần.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinhomes lãi lớn nhất sàn chứng khoán

Vinhomes (HoSE: VHM) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Tổng doanh thu thuần hợp nhất ghi nhận trong quý IV đạt 23.413 tỷ đồng, tăng 6%. Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 14.126 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 11.932 tỷ đồng, tăng 8%. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) ở mức 2.747 đồng.

Năm 2021, tổng doanh thu thuần hợp nhất tăng 19% lên 85.094 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 48.469 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất sau thuế cổ đông công ty mẹ là 39.017 tỷ đồng, tăng tương ứng 33% và 43% so với năm 2020. Vinhomes là doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhất sàn chứng khoán năm 2021 và cũng chỉ có 2 doanh nghiệp khác đạt mức lợi nhuận trên 30.000 tỷ đồng là ngân hàng mẹ VPBank đạt gần 38.000 tỷ đồng và Hòa Phát đạt 34.520 tỷ đồng. EPS trong năm 2021 đạt 9.060 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng tài sản Vinhomes là 230.417 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu 131.699 tỷ đồng, tăng 7% và 47% so với cuối năm 2020.

MWG tăng mạnh nợ vay và hàng tồn kho

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021. Doanh thu trong quý đạt 36.138 tỷ đồng, tăng 33%. 2 chuỗi TGDD và ĐMX đã có sự bứt phá, đóng góp 30.400 tỷ đồng doanh thu, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, 2 chuỗi này đạt doanh thu 94.300 tỷ đồng, có tăng trưởng.

Giá vốn tăng cao hơn nên lợi nhuận gộp còn tăng 18% đạt 7.375 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 23% xuống 20,4%. Doanh thu tài chính tăng 58% lên 384 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 54% lên 225 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tăng 14% và chi phí quản lý giảm 15%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.562 tỷ đồng, tăng 66%.

Lũy kế cả năm, nhà bán lẻ ghi nhận doanh thu tăng 13,3% đạt 122.958 tỷ đồng, lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 25% đạt 4.899 tỷ đồng. Doanh nghiệp không hoàn thành mục tiêu doanh thu 125.000 tỷ đồng nhưng vượt nhẹ 3% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 4.750 tỷ đồng.

Doanh nghiệp tăng thêm gần 8.000 tỷ đồng nợ vay và 10.000 tỷ đồng hàng tồn kho.

MB báo lãi 2021 tăng 55%, đầu tư trái phiếu ngân hàng khác gấp 2,4 lần

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2021, MB (HoSE: MBB) ghi nhận thu nhập lãi thuần gần 7.170 tỷ đồng, cao hơn 24% so với cùng kỳ năm trước. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ ở mức 1.345 tỷ đồng, tăng 26%. Các hoạt động khác đều tăng trưởng cao.

Trong khi đó, chi phí hoạt động chỉ tăng 7% 3.463 tỷ đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi thuần từ hoạt động kinh doanh 6.654 tỷ đồng, cao hơn 49% so với quý IV/2020. Sau khi trừ chi phí dự phòng tăng 4%, với 2.011 tỷ đồng, MB lãi trước thuế 4.643 tỷ đồng, tăng 82%.

Lũy kế cả năm, ngân hàng lãi trước thuế tăng 55%, đạt hơn 16.527 tỷ đồng, vượt 25% kế hoạch được cổ đông giao.

Chất lượng nợ vay của MB gần như đi ngang, nợ xấu tăng 1% so với cuối năm 2020, với 3.268 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ vay giảm từ 1,09% đầu năm xuống còn 0,9%.

Đầu tư trái phiếu của TCTD gần 46.387 tỷ đồng, tăng 139%, trong khi trái phiếu do tổ chức kinh tế phát hành tăng 58%, ở mức 39.208 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	36,650	3.39%	0.09%
FPT	89,500	4.19%	0.06%
TCB	52,800	1.73%	0.05%
TPB	41,950	4.35%	0.05%
MBB	33,700	2.12%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	124,000	9.73%	0.72%
DTK	15,000	7.91%	0.16%
NTP	69,300	10.00%	0.16%
IDC	62,000	3.33%	0.13%
PVI	49,200	4.02%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,000	-2.20%	-0.16%
GAS	109,000	-2.50%	-0.09%
VHM	80,300	-0.86%	-0.05%
DIG	73,600	-6.95%	-0.05%
PLX	56,100	-1.58%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	27,100	-6.23%	-0.19%
SCG	88,100	-4.76%	-0.08%
CDN	26,500	-5.02%	-0.03%
MVB	23,800	-5.18%	-0.03%
VNT	77,400	-10.00%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,800	-6.72%	38,886,900
ROS	7,090	4.42%	27,715,300
VPB	36,650	3.39%	24,088,600
MBB	33,700	2.12%	24,027,200
FLC	11,100	6.73%	23,105,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,100	-6.23%	15,250,084
CEO	62,000	0.00%	6,641,804
KLF	5,500	0.00%	5,617,385
PVC	14,400	-9.43%	3,254,396
SHS	39,900	2.31%	3,181,003

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	36,650	3.39%	873.1
MBB	33,700	2.12%	811.1
STB	35,550	0.42%	792.9
DIG	73,600	-6.95%	670.3
TPB	41,950	4.35%	646.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,100	-6.23%	422.4
CEO	62,000	0.00%	393.4
SHS	39,900	2.31%	126.1
IDC	62,000	3.33%	63.2
THD	172,800	0.29%	52.3

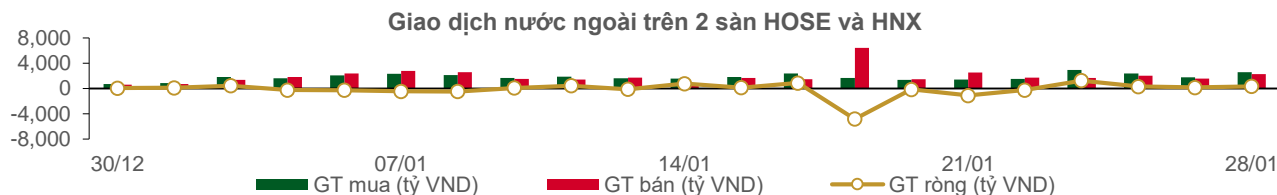
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	20,000,000	657.00
ACB	8,525,000	297.39
NVL	1,890,000	148.45
VNM	713,900	59.60
PTC	1,149,998	48.93

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	2,205,700	132.34
EVS	532,900	20.80
VNT	228,300	19.86
NVB	261,200	7.97
HMH	340,185	6.46

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	74.00	2,608.05	61.05	2,270.80	12.95	337.25
HNX	0.44	13.11	0.12	2.95	0.33	10.16
Tổng 2 sàn	74.44	2,621.16	61.16	2,273.75	13.28	347.41



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
EIB	37,450	20,003,500	747.55
ACB	34,550	8,350,000	291.42
VRE	34,950	4,418,900	155.36
KBC	53,700	2,215,200	118.68
STB	35,550	2,896,600	103.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	49,200	106,900	5.18
PVS	27,100	53,400	1.49
PLC	40,300	36,700	1.47
THD	172,800	7,000	1.21
PVC	14,400	40,500	0.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	37,450	20,008,300	747.73
ACB	34,550	8,350,000	291.42
HPG	42,200	6,348,000	267.30
VNM	83,100	1,500,100	124.98
VIC	97,000	958,800	91.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VBC	35,500	35,000	1.24
NTP	69,300	4,100	0.28
CEO	62,000	4,300	0.26
PVS	27,100	9,200	0.25
CDN	26,500	7,300	0.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	53,700	2,153,800	115.42
STB	35,550	2,541,400	90.87
VRE	34,950	2,516,700	88.38
SSI	45,050	1,712,700	76.20
TPB	41,950	1,633,900	68.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	49,200	106,900	5.18
PLC	40,300	32,700	1.31
PVS	27,100	44,200	1.24
THD	172,800	7,000	1.21
PVC	14,400	40,500	0.58

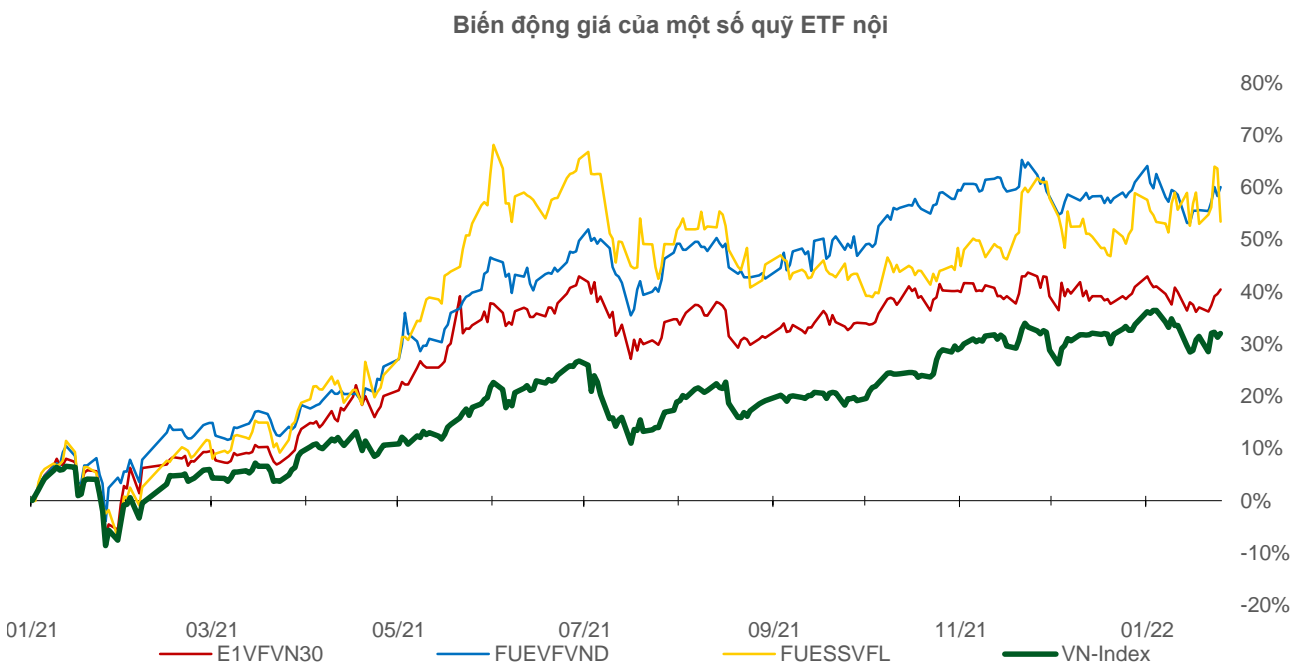
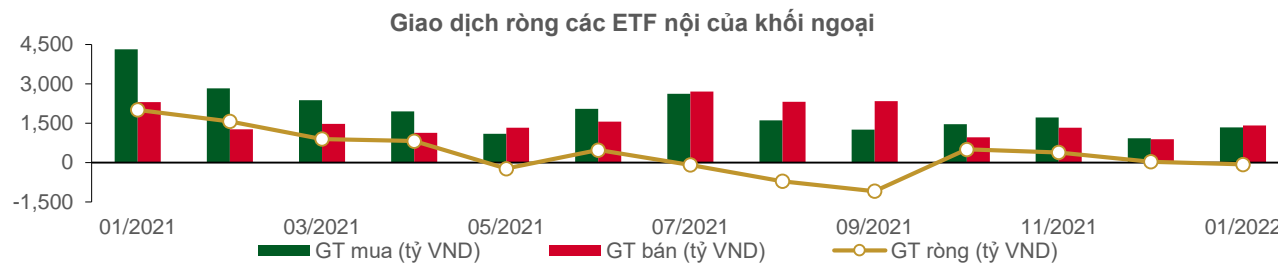
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	42,200	(5,294,200)	(222.86)
VIC	97,000	(841,700)	(80.41)
NVL	79,900	(780,600)	(62.03)
VNM	83,100	(456,200)	(38.13)
VCB	89,000	(386,800)	(35.04)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VBC	35,500	(35,000)	(1.24)
NTP	69,300	(4,100)	(0.28)
CDN	26,500	(7,300)	(0.19)
CEO	62,000	(2,800)	(0.17)
VLA	89,100	(600)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,740	0.6%	1,770,700	45.47	E1VFN30	20.34	41.82	(21.49)
FUEMAV30	18,040	1.1%	140,500	2.52	FUEMAV30	2.51	2.15	0.36
FUESSV30	18,920	0.7%	5,800	0.11	FUESSV30	0.08	0.02	0.06
FUESSV50	22,100	-0.9%	15,500	0.34	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	21,710	-6.2%	46,300	1.05	FUESSVFL	0.56	0.04	0.52
FUEVFVND	27,900	1.1%	872,000	24.32	FUEVFVND	11.97	15.29	(3.32)
FUEVN100	19,930	1.2%	37,500	0.74	FUEVN100	0.64	0.66	(0.02)
FUEIP100	11,000	0.8%	31,900	0.35	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,010	0.7%	142,900	1.43	FUEKIV30	1.03	0.51	0.52
Tổng cộng			3,063,100	76.34	Tổng cộng	37.14	60.49	(23.35)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,550	-1.2%	14,480	154	34,550	934	(1,616)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,830	2.9%	3,960	116	34,550	648	(2,182)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,560	-2.5%	67,820	235	34,550	687	(873)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,940	7.8%	30	159	89,500	89	(1,851)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,310	13.9%	4,300	70	89,500	37	(1,273)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	220	83.3%	110,000	32	89,500	0	(220)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,010	17.4%	10,840	116	89,500	28	(982)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,340	12.6%	6,030	235	89,500	260	(1,080)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	810	0.0%	9,250	89	30,900	314	(496)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,500	-2.6%	40,140	236	30,900	646	(854)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	440	2.3%	23,280	38	42,200	0	(440)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	300	3.5%	54,720	89	42,200	0	(300)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	-2.3%	5,960	159	42,200	6	(844)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	490	-10.9%	84,030	154	42,200	5	(485)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	370	0.0%	22,020	96	42,200	0	(370)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,230	-6.8%	10,270	116	42,200	24	(1,206)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	780	-3.7%	59,990	266	42,200	207	(573)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	600	-1.6%	93,160	236	42,200	89	(511)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,370	0.0%	69,840	235	42,200	309	(1,061)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	1,200	-20.0%	7,190	13	50,000	1,051	(149)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,330	2.3%	12,500	89	50,000	806	(524)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,060	-2.8%	60	250	50,000	210	(850)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2105	60	-53.9%	33,770	13	33,700	0	(60)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2107	2,610	-0.8%	45,810	70	33,700	1,930	(680)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,090	14.8%	132,720	32	33,700	1,879	(211)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	1,030	9.6%	10,270	96	33,700	372	(658)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,230	6.0%	40,880	235	33,700	2,872	(1,358)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,540	-1.7%	3,950	96	143,000	2,594	(946)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,830	13.7%	270	45	143,000	123	(1,707)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	650	10.2%	13,550	89	143,000	42	(608)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	130	-27.8%	10,810	13	143,000	0	(130)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,500	6.4%	83,750	70	143,000	503	(997)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,080	30.8%	480	116	143,000	272	(1,808)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,170	8.3%	15,520	236	143,000	294	(876)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,800	7.9%	3,340	53	132,500	6,528	(272)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,660	0.0%	40	45	132,500	1,413	(1,247)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	5,430	5.4%	730	13	132,500	5,951	521	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2111	1,220	5.2%	17,690	70	132,500	501	(719)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	900	5.9%	3,800	32	132,500	9	(891)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	960	-12.7%	260	116	132,500	94	(866)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,470	5.8%	60	82	132,500	467	(1,003)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,150	3.9%	3,610	235	132,500	1,110	(1,040)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	550	0.0%	40,490	89	79,900	88	(462)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	740	0.0%	2,050	250	79,900	140	(600)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,150	4.6%	30	89	90,800	267	(883)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,860	11.7%	50	250	90,800	475	(2,385)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,340	3.1%	8,200	45	104,000	1,387	47	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	30	-25.0%	9,250	13	104,000	0	(30)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	350	9.4%	16,870	13	104,000	552	202	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	520	2.0%	15,050	96	104,000	80	(440)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,000	5.3%	1,310	116	104,000	309	(691)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,630	3.1%	17,810	235	104,000	1,737	(893)	95,500	8.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	3,610	-1.1%	60,770	38	35,550	3,308	(302)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	1,020	2.0%	134,800	89	35,550	723	(297)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,750	4.2%	25,470	13	35,550	1,858	108	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,930	4.7%	2,630	116	35,550	5,116	(1,814)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,210	0.9%	60,970	236	35,550	1,493	(717)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	5,010	2.5%	26,570	235	35,550	3,863	(1,147)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,600	4.0%	33,150	96	52,800	1,626	(974)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,480	5.7%	3,350	45	52,800	16	(1,464)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,380	8.7%	37,660	38	52,800	741	(639)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	60	50.0%	49,900	13	52,800	2	(58)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,370	4.6%	710	68	52,800	86	(1,284)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,270	0.8%	55,810	154	52,800	488	(782)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,280	4.1%	62,100	235	52,800	1,056	(1,224)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,540	8.9%	1,260	68	41,950	2,367	(1,173)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,040	15.3%	38,460	235	41,950	1,147	(893)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	20	-33.3%	29,090	13	80,300	(0)	(20)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	680	-1.5%	23,920	38	80,300	7	(673)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	430	-4.4%	25,050	89	80,300	17	(413)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	50	0.0%	51,990	13	80,300	0	(50)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,610	1.9%	8,910	154	80,300	282	(1,328)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	680	13.3%	2,460	96	80,300	20	(660)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	910	4.6%	31,030	201	80,300	173	(737)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,020	3.0%	10,860	236	80,300	263	(757)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,160	-3.3%	11,680	235	80,300	344	(816)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	680	17.2%	270	89	97,000	123	(557)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,800	0.0%	8,100	70	97,000	518	(1,282)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	720	-5.3%	780	96	97,000	143	(577)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,190	5.8%	480	116	97,000	461	(1,729)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,100	-4.4%	15,910	68	97,000	77	(1,023)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,130	4.6%	12,080	236	97,000	372	(758)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	540	3.9%	16,330	89	121,900	28	(512)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	350	-5.4%	14,620	89	83,100	0	(350)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	760	-5.0%	13,140	70	83,100	4	(756)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	550	-1.8%	3,220	96	83,100	2	(548)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	830	-16.2%	1,450	116	83,100	29	(801)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,010	-1.9%	7,740	236	83,100	210	(800)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,520	7.0%	9,500	45	36,650	5	(1,515)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,180	8.3%	46,190	38	36,650	400	(780)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,450	13.3%	1,620	68	36,650	30	(1,420)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,090	8.3%	4,630	82	36,650	765	(1,325)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,480	8.8%	62,810	235	36,650	696	(784)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,510	9.4%	51,260	96	34,950	1,039	(471)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,650	11.5%	148,730	38	34,950	1,504	(146)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	930	6.9%	142,760	89	34,950	645	(285)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,790	18.5%	150,550	32	34,950	1,506	(284)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,180	8.3%	88,200	96	34,950	359	(821)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,050	7.1%	10,310	116	34,950	2,283	(1,767)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,640	9.3%	62,100	235	34,950	1,012	(628)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	56,100	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	105,000	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	35,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	87,700	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ (New)	HOSE	104,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	132,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	83,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	143,000	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	66,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,200	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	28,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,864	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	50,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	61,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	27,200	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	102,900	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	77,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	89,500	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	84,426	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,800	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,350	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,650	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	69,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	109,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	99,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	42,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	43,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	49,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	53,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	77,200	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	80,300	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	50,000	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	50,000	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	34,950	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	89,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,550	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	52,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,700	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	54,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,276	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	71,500	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	47,950	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,650	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,950	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,650	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,550	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	25,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB	HOSE	27,150	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	31,253	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn